TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRÀ ÔN** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 110/2024/DS-ST
Ngày: 18/10/2024
V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN – TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:Ông Nguyễn Thành Luân

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Kim Đồng

Bà Nguyễn Thị Mến

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Phạm Thị Ánh Nguyệt – Thư ký Toà án nhân dân huyện Trà Ôn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn tham gia phiên tòa: Ông Phạm Trung Hảo – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 66/2024/TLST – DS ngày 26 tháng 01 năm 2024, về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 124/2024/QĐXXST – DS ngày 13 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Công ty Trách nhiệm hữu hạn A**.

Địa chỉ trụ sở: Số A, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Đoàn Tấn Q**. Chức vụ: Tổng giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn A.

Ông Đoàn Tấn Q ủy quyền cho ông **Nguyễn Minh C**. Chức vụ: Nhân viên. Địa chỉ: Số I, N, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền ngày 06/01/2024, có mặt).

- *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Hoàng N**. Địa chỉ: ấp V, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (xin vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Hoàng N có: Ông **Nguyễn Hoàng Đ** – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh V (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông **Nguyễn Việt Đ1**, sinh năm 1990. Địa chỉ: ấp A, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hậu Giang (xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện ngày 06/01/2024 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn A (sau đây gọi là: Công ty) do người đại diện trình bày:*

Từ năm 2014, nhằm thực hiện chương trình cánh đồng mơ ước, Công ty cùng với ông Nguyễn Hoàng N có hợp tác cung ứng vật tư nông nghiệp nhằm phục vụ sản xuất nông sản. Cụ thể, Công ty sẽ đầu tư hàng hoá – vật tư nông nghiệp cho ông N, số lượng vật tư tuỳ từng thời điểm, ông N phải trả tiền vật tư nông nghiệp cho Công ty vào cuối vụ.

Trong quá trình hợp tác, Công ty đã cung cấp vật tư nông nghiệp theo yêu cầu của ông N để đáp ứng nhu cầu sản xuất. Đến kết thúc vụ Hè Thu 2015 thì ông N bắt đầu không trả đủ tiền, mặc dù Công ty đã nhiều lần đôn đốc nhắc nhở. Đến ngày 31/3/2019 hai bên có đối chiếu xác nhận số tiền ông N còn phải trả Công ty là 86.416.614đ. Nay Công ty khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông Nguyễn Hoàng N trả Công ty số tiền 86.416.614đ.

**Tại văn bản ngày 15/4/2024 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Hoàng N trình bày:*

Ông Nguyễn Hoàng N và Công ty TNHH A có ký hợp đồng đầu tư vật tư nông nghiệp cho nông dân số 89/ĐX1415 ngày 20/10/2014. Sau khi ký hợp đồng thì công ty có giao cho ông N 04 lần vật tư nông nghiệp vào các ngày 21/10/2014 (ông N ký 03 hóa đơn, trong đó có 01 hóa đơn khuyến mãi), ngày 09/02/2024 (ông N ký 03 hóa đơn, trong đó có 01 hóa đơn khuyến mãi), ngày 22/6/2015 (ông N ký 03 hóa đơn, trong đó có 01 hóa đơn khuyến mãi) và ngày 27/6/2015 (ông N ký 02 hóa đơn). Tổng giá trị vật tư nông nghiệp ông N đã nhận của công ty là 188.276.452đ, tuy nhiên vật tư nông nghiệp là phân HC Con Bò Sữa trị giá 13.903.650đ của 02 hóa đơn ngày 27/6/2015 thì ông N chỉ ký hóa đơn nhưng phân bón thì ông N không có nhận. Ông N đã trả tiền và trả lại vật tư không sử dụng hết cho công ty thông qua ông Nguyễn Việt Đ1 với tổng số tiền là 167.011.325đ.

Theo yêu cầu của công ty thì ông N yêu cầu khấu trừ số tiền, giá trị vật tư nông nghiệp ông N đã trả cho công ty thông qua ông Nguyễn Việt Đ1, tiền huê hồng và giá trị vật tư nông nghiệp của 02 hoá đơn ngày 27/6/2015, còn nợ lại bao nhiêu thì ông N đồng ý trả cho công ty. Ông N xin được vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án.

**Tại biên bản ngày 16/8/2024, ông Nguyễn Việt Đ1 trình bày:* Ông Nguyễn Việt Đ1 là nhân viên của Công ty TNHH A, đến năm 2017 thì ông Đ1 nghỉ việc và

bàn giao công việc lại cho Công ty. Thời gian làm việc cho Công ty, ông Đ1 đại diện Công ty liên hệ ông Nguyễn Hoàng N để cung cấp vật tư nông nghiệp cho ông N. Ông Đ1 có nhận tiền của ông N theo 12 biên nhận do ông N cung cấp cho Toà án, ông Đ1 thừa nhận chữ ký tên, chữ viết họ tên trong các biên nhận là của ông Đ1. Sau khi nhận tiền ông Đ1 đã nộp lại cho ông T là T1 nhóm, khi giao tiền ông Đ1 có ký tên vào sổ giao nhận, nhưng khi nghỉ việc ông Đ1 đã bàn giao lại sổ sách hết cho Công ty. Ông Đ1 xin được vắng mặt khi Toà án giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Người đại diện của nguyên đơn trình bày: Công ty đã cung ứng vật tư nông nghiệp cho ông Nguyễn Hoàng N theo hợp đồng đã ký với 08 hoá đơn trị giá 188.276.452đ và 03 hoá đơn khuyến mại, không thu tiền. Tính đến ngày 19/11/2015 Công ty ghi nhận ông N đã trả 135.549.000đ. Nay công ty thay đổi yêu cầu khởi kiện là chỉ yêu cầu ông N trả lại công ty số tiền còn nợ là 52.727.452đ, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Từ khi giao kết hợp đồng đến trước khi ông Nguyễn Việt Đ1 nghỉ việc thì ông Đ1 là người duy nhất đại diện công ty G với ông N; đối với 12 biên nhận do ông N nộp thì công ty chỉ đồng ý 10 biên nhận nhận tiền nhưng phải trừ 3.105.000đ tiền giống trong biên nhận ngày 02/7/2015 do công ty không có đầu tư giống cho ông N; còn 02 biên nhận nhận vật tư nông nghiệp thì công ty không đồng ý do công ty không có chính sách nhận lại vật tư không sử dụng từ nông dân, hơn nữa trong các vật tư ông N trả có những vật tư là hàng khuyến mãi.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Ông N chỉ ký tên vào 02 hoá đơn ngày 27/6/2015 nhưng Phân HC Con Bò Sữa thì ông N không có nhận. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử khấu trừ số tiền của 02 hoá đơn ngày 27/6/2015, khấu trừ số tiền và giá trị vật tư nông nghiệp ông N đã trả công ty thông qua ông Nguyễn Việt Đ1 được thể hiện bằng 12 biên nhận.

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Nguyễn Hoàng N trả Công ty Trách nhiệm hữu hạn A số tiền còn nợ là 26.558.341đ; không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu ông N trả số tiền 26.169.111đ; các đương sự phải nộp án phí theo quy định pháp luật, riêng ông Nghĩa là người cao tuổi và có đơn xin miễn nên đề nghị miễn án phí cho ông N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp: Công ty Trách nhiệm hữu hạn A khởi kiện ông Nguyễn Hoàng N để yêu cầu thanh toán tiền vật tư nông nghiệp đã mua; bị đơn ông Nguyễn Hoàng N có nơi cư trú tại xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Do đó, vụ án có quan hệ pháp luật là "Tranh chấp hợp đồng mua bán" và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Tại phiên toà, người đại diện của nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện là chỉ yêu cầu ông Nguyễn Hoàng N trả Công ty Trách nhiệm hữu hạn A số tiền 52.727.452đ. Xét việc nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện là không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu. Căn cứ vào khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[1.3] Về sự có mặt của đương sự: Ông Nguyễn Hoàng N và ông Nguyễn Việt Đ1 đều có yêu cầu vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án. Căn cứ vào các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định giải quyết vắng mặt các đương sự này.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn A *(sau đây gọi là: Công ty)*. Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1.1] Giữa Công ty và ông Nguyễn Hoàng N có ký hợp đồng đầu tư vật tư nông nghiệp cho nông dân số 89/ĐX1415 ngày 20/10/2014. Thực hiện hợp đồng, Công ty do ông Nguyễn Việt Đ1 *(ông Nguyễn Việt Đ1 là nhân viên của Công ty, có ký hợp đồng lao động)* làm đại diện đã giao vật tư nông nghiệp cho ông N thể hiện qua 08 hóa đơn giá trị gia tăng *(gồm các hoá đơn số: 0015663, 0016848 cùng ngày 21/10/2014; số 0035464, 0052543 cùng ngày 09/02/2015; số 0075763, 0076549 cùng ngày 22/6/2015; số 0076597, 0076600 cùng ngày 27/6/2015),* với tổng giá trị là **188.276.452đ**. Ngoài ra công ty còn giao cho ông N vật tư nông nghiệp khuyến mãi, không thu tiền thể hiện qua 03 hoá đơn giá trị gia tăng số 0016844 ngày 21/10/2014, số 0052553 ngày 09/02/2015 và số 0075765 ngày 22/6/2015.

[2.1.2] Về số tiền, vật tư nông nghiệp ông Nguyễn Hoàng N đã thanh toán, đã trả lại cho Công ty: Công ty cho rằng ông N thanh toán cho công ty đến ngày 19/11/2015 là 135.549.000đ; còn ông N cho rằng đã thanh toán cho công ty A1 thể hiện qua 12 biên nhận *(BL 49-55)*. Xét: Ông Nguyễn Việt Đ1 thừa nhận chữ ký, chữ viết trong 12 Biên nhận do ông N nộp là của ông Đ1. Nội dung các biên nhận thể hiện số tiền, số lượng vật tư nông nghiệp ông N đã giao cho ông Đ1 như sau:

- Ngày 12/02/2015 trả trước sau là 58.500.000đ.

- Ngày 31/5/2015 trả 10.000.000đ.

- Ngày 02/7/2015 trả 18.105.000đ (trong đó có 15.000.000đ tiền phân thuốc và 3.105.000đ tiền giống).

- Ngày 05/7/2015 trả: 15 chai Diệt Mầm và 40 chai HELP.

- Ngày 26/7/2015 trả: 15 chai Diệt Mầm; 40 chai HELP; 274 chai LOBO; 111 chai BUMP; 50 chai SUPHU; 30 chai KOLA; 12 chai CAMILO; 06 chai ATOMIT (đúng là ATONIK).

- Ngày 12/8/2015 trả 13.500.000đ.

- Ngày 09/10/2015 trả 3.000.000đ.

- Ngày 12/10/2015 trả 5.500.000đ.

- Ngày 30/10/2015 trả 2.000.000đ.

- Ngày 23/11/2015 trả 10.000.000đ.

- Ngày 14/12/2015 trả 8.315.000đ.

- Ngày 11/10/2016 trả 3.000.000đ.

Tổng số tiền ông Nguyễn Hoàng N đã thanh toán là 131.920.000đ, trong đó có 3.105.000đ tiền giống và 128.815.000đ tiền phân thuốc; tổng số lượng vật tư nông nghiệp ông N đã trả lại công ty là 30 chai Diệt Mầm, 80 chai HELP, 274 chai LOBO, 111 chai BUM, 50 chai SUPHU, 30 chai KOLA, 12 chai CAMILO và 06 chai ATONIK.

Theo tên, loại, số lượng vật tư nông nghiệp trong 08 hoá đơn có thu tiền và 03 hoá đơn khuyến mãi không thu tiền thể hiện ông N đã nhận của công ty: 29 chai Diệt Mầm có trả tiền; 91 chai HELP có trả tiền; 50 chai LOBO có trả tiền, 680 chai LOBO khuyến mãi không thu tiền; 378 chai BUMP có trả tiền; 181 chai SUPHU có trả tiền, 48 chai SUPHU khuyến mãi không thu tiền; 100 chai KOLA có trả tiền; 34 chai CAMILO khuyến mãi không thu tiền; 100 chai ATONIK có trả tiền; ông N không có nhận giống cây trồng từ công ty.

Đối chiếu tên, loại, số lượng vật tư ông N đã nhận có thu tiền, không thu tiền (khuyến mãi) và tên, loại, số lượng vật tư ông N đã trả. Hội đồng xét xử chấp nhận số tiền ông N đã trả công ty là **128.815.000đ** và giá trị vật tư nông nghiệp ông N đã trả cho công ty (số lượng vật tư nhân với giá vật tư theo hoá đơn), cụ thể như sau:

- Trả 29 chai Diệt Mầm x 121.899.733đ/chai = 3.535.092,26đ.

- Trả 80 chai HELP x 267.899,1đ/chai = 21.431.928đ.

- Trả 50 chai LOBO x 8.291,86đ/chai = 414.593đ.

- Trả 111 chai BUMP x 33.581,1đ/chai = 3.727.502,1đ.

- Trả 50 chai SUPHU x 46.533,9đ/chai = 2.326.695đ.

- Trả 30 chai KOLA x 13.779,15đ/chai = 413.374,5đ.

- Trả 06 chai ATONIK x 56.180,25đ/chai = 337.081,5đ.

Tổng cộng là 32.186.266,36đ, làm tròn thành **32.186.300đ**.

Không chấp nhận số tiền giống ông N đã trả là 3.105.000đ và số lượng vật tư ông N trả là 01 chai Diệt Mầm, 224 chai LOBO và 12 chai CAMILO.

[2.1.3] Về lãi thưởng (huê hồng) ông N được trả: Theo thoả thuận tại Điều 2 của hợp đồng số 89/ĐX1415 ngày 20/10/2014, ông N được công ty thưởng lãi suất 1,1% trên số tiền thanh toán trước hạn. Lãi thưởng ông N được trả như sau:

- Ngày 05/3/2015 là ngày đến hạn thanh toán của 02 hoá đơn ngày 21/10/2014, số tiền phải thanh toán là 61.835.315đ. Ngày 12/02/2015 ông N đã trả 58.500.000đ. Lãi thưởng ông N được nhận là 643.500đ *(58.500.000đ x 1,1%)*. Ông N còn nợ 3.335.315đ.

- Ngày 24/6/2015 là ngày đến hạn thanh toán của 02 hoá đơn ngày 09/02/2015, số tiền phải thanh toán là 73.386.916đ. Ngày 31/5/2015 ông N đã trả 10.000.000đ. Lãi thưởng ông N được nhận là 73.311đ *[(10.000.000đ – 3.335.315đ tiền nợ 02 hoá đơn ngày 22/10/2014) x 1,1%]*. Ông N còn nợ 02 hoá đơn ngày 09/02/2015 là 66.722.231đ. Sau đó, từ ngày 02/7/2015 đến ngày 11/10/2016 ông N chỉ thanh toán thêm được 60.315.000đ, là chưa trả hết nợ của hoá đơn ngày 09/02/2015 nên ông N không được hưởng lãi thưởng.

Như vậy, lãi thưởng ông N được trả là **716.811đ** (643.500đ + 73.311đ)

[2.1.4] Tại phiên tòa, người đại diện của Công ty cho rằng Công ty không có ủy quyền hay giao cho ông Nguyễn Việt Đ1 nhận lại vật tư nông nghiệp từ ông N nên không đồng ý với các biên nhận nhận lại vật tư mà ông N đã giao trả cho ông Đ1 là không có căn cứ chấp nhận, bởi: Từ khi giao kết hợp đồng đến khi ông Nguyễn Việt Đ1 nghỉ việc thì ông N chỉ làm việc, giao dịch với ông Đ1 nên việc ông N trả lại vật tư nông nghiệp không sử dụng cho Công ty thông qua ông Đ1 và ông Đ1 nhận lại vật tư nông nghiệp từ ông Nghĩa là phù hợp; hơn nữa, tính đến ngày 19/11/2015 thì công ty ghi nhận ông N đã trả công ty được số tiền 135.549.000đ, trong khi số tiền ông N trả công ty được Toà chấp nhận tính đến ngày 19/11/2015 nếu không cộng giá trị vật tư ông N đã trả chỉ là 107.500.000đ là thấp hơn số tiền công ty ghi nhận.

[2.1.5] Ông Nguyễn Hoàng N cho rằng không có nhận vật tư là P HC Con Bò Sữa trong 02 hoá đơn giá trị gia tăng số 0076597, 0076600 ngày 27/6/2015 là không có căn cứ để chấp nhận, bởi: ông N thừa nhận chữ ký trong hoá đơn là của ông; hoá đơn có liệt kê số lượng, giá trị vật tư, số tiền phải thanh toán nên khi ông N ký tên

vào hoá đơn là ông N đã xác nhận đã nhận vật tư và có nghĩa vụ thanh toán số tiền được nêu trong hoá đơn.

[2.1.6] Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn A, buộc ông Nguyễn Hoàng N có nghĩa vụ trả Công ty Trách nhiệm hữu hạn ADC số tiền **26.558.341đ** *[188.276.452đ – (128.815.000đ + 32.186.300đ + 716.811đ)]*.

Không chấp nhận phần yêu cầu của Công ty Trách nhiệm hữu hạn A về yêu cầu ông N trả số tiền 26.169.111đ *(52.727.452đ – 26.558.341đ)*.

[2.2] Đối với số tiền, giá trị vật tư nông nghiệp ông Nguyễn Việt Đ1 đã nhận của ông Nguyễn Hoàng N nhưng chưa nộp, trả về công ty là 25.452.300đ [(*128.815.000đ + 32.186.300đ) – 135.549.000đ],* do không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Hoàng N phải nộp án phí có giá ngạch đối với số tiền phải trả cho Công ty là 1.327.917đ. Xét, ông N sinh năm 1963 là người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí nên miễn toàn bộ tiền án phí cho ông N.

Công ty phải nộp tiền án phí có giá ngạch đối với số tiền không được chấp nhận là 1.308.500đ.

[2.4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nghĩa L phù hợp với nhận định trên nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 430, 440, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 26 và điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn A. Buộc ông Nguyễn Hoàng N có nghĩa vụ trả Công ty Trách nhiệm hữu hạn A số tiền **26.558.341đ** (hai mươi sáu triệu năm trăm năm mươi tám ngàn ba trăm bốn mươi mốt đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn A về yêu cầu ông Nguyễn Hoàng N trả số tiền **26.169.111đ** (hai mươi sáu triệu một trăm sáu mươi chín ngàn một trăm mười một đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Miễn toàn bộ tiền án phí cho ông Nguyễn Hoàng N.

3.2. Công ty Trách nhiệm hữu hạn A phải nộp tiền án phí là 1.308.500đ và được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.160.000đ theo biên lai thu số 0011023 ngày 18/01/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn. Còn lại 851.500đ (tám trăm năm mươi mốt ngàn năm trăm đồng) hoàn trả lại Công ty trách nhiệm hữu hạn A.

4. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Án xử công khai sơ thẩm, Tòa án báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng những đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ tại nơi cư trú theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Trà Ôn;
- Chi Cục THADS huyện Trà Ôn;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thành Luân